

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/01/2015.

Trụ sở của Công ty tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Ủy viên
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên
Ông Trần Nguyễn Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quang Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Tụ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 09 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		374.044.705.817	284.794.551.302
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	234.092.697.111	152.342.187.433
111	1. Tiền		123.043.697.111	77.934.687.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		111.049.000.000	74.407.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.318.171.926	125.417.805.625
131	1. Phải thu của khách hàng		56.015.458.981	34.164.928.443
132	2. Trả trước cho người bán		375.972.987	130.375.417
135	5. Các khoản phải thu khác	4	75.926.739.958	91.122.501.765
140	IV. Hàng tồn kho		257.516.709	352.413.976
141	1. Hàng tồn kho		257.516.709	352.413.976
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.376.320.071	6.682.144.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.032.710.689	1.529.613.087
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		468.093.461	572.908.406
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		191.232.839	808.564.282
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	5.684.283.082	3.771.058.493
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		165.339.036.037	233.029.392.032
220	II. Tài sản cố định		148.690.709.199	138.946.343.024
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	135.599.365.024	129.531.255.269
222	- Nguyên giá		178.952.986.979	163.368.335.790
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.353.621.955)	(33.837.080.521)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	9.631.344.175	9.415.087.755
228	- Nguyên giá		10.765.649.421	10.111.024.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.134.305.246)	(695.936.698)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.460.000.000	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	12.878.481.276	88.644.228.254
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.272.919.276	87.038.666.254
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.605.562.000	1.605.562.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.769.845.562	5.438.820.754
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.659.679.944	3.217.382.324
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.110.165.618	2.221.438.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		539.383.741.854	517.823.943.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		268.405.035.919	254.987.099.666
310	I. Nợ ngắn hạn		268.405.035.919	234.987.099.666
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	949.426.472
312	2. Phải trả người bán		18.488.987.335	13.193.065.066
313	3. Người mua trả tiền trước		10.315.759.541	15.497.822.105
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	14.394.933.502	13.509.013.739
315	5. Phải trả người lao động		7.625.235.000	3.844.414.873
316	6. Chi phí phải trả	12	288.589.385	2.252.320.717
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	216.159.416.536	184.584.179.600
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.132.114.620	1.156.857.094
330	II. Nợ dài hạn		-	20.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	20.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.148.877.158	246.529.707.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	253.148.877.158	246.529.707.565
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		103.177.040.000	87.044.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	33.636.120.654
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		12.899.497.006	9.369.763.914
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.256.219.498	116.479.022.997
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17.829.828.777	16.307.136.103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		539.383.741.854	517.823.943.334

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU

31/12/2014

01/01/2014

5. Ngoại tệ các loại
- Đồng đô la Mỹ (USD)

151.064,61

2.293.061,66



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	603.667.100.420	458.496.635.753
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		603.667.100.420	458.496.635.753
11	4. Giá vốn hàng bán	16	406.695.236.611	326.347.423.455
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.971.863.809	132.149.212.298
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	11.084.089.497	13.114.512.545
22	7. Chi phí tài chính	18	2.853.999.222	4.368.901.596
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		922.818.663	1.894.517.226
24	8. Chi phí bán hàng		55.098.135.446	2.614.062.517
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		109.853.730.595	103.231.288.693
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.250.088.043	35.049.472.037
31	11. Thu nhập khác		1.114.361.791	907.374.761
32	12. Chi phí khác		567.206.437	911.514.704
40	13. Lợi nhuận khác		547.155.354	(4.139.943)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		23.411.553.597	12.571.661.411
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.208.796.994	47.616.993.505
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	9.071.289.613	12.319.662.574
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.137.507.381	35.297.330.931
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		7.383.970.052	5.234.659.312
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		47.753.537.329	30.062.671.619
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	5.048	3.454


Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

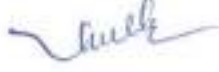
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.208.796.994	47.616.993.505
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.731.089.717	7.751.934.062
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.227.931.910)	(926.177.104)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.637.959.870)	(17.972.625.364)
06	- Chi phí lãi vay		922.818.663	1.894.517.226
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.996.813.594	38.364.642.325
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.470.186.400)	(28.437.192.200)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		94.897.267	(66.304.766)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.736.696.563	2.241.245.265
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.291.520.273	(1.793.744.047)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.822.818.663)	(994.517.226)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.499.070.014)	(11.564.162.992)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		742.792.839.417	875.059.170.880
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(732.667.291.370)	(892.976.635.204)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.453.400.667	(20.167.497.965)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.644.082.311)	(21.210.809.725)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		660.000.000	510.702.766
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.685.757.127)	-
26	6. Tiền thu bởi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.090.520.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.215.144.692	18.371.366.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76.635.825.254	(2.328.740.306)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.352.240.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.434.160.285	52.919.974.383
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.383.586.757)	(34.015.652.999)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.538.362.150)	(12.794.200.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.135.548.622)	6.110.121.134
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		80.953.677.299	(16.386.117.137)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		152.342.187.433	168.122.991.316
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		796.832.379	605.313.254
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	234.092.697.111	152.342.187.433


Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/01/2015.

Trụ sở của Công ty tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 103.177.048.054 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 103.177.040.000 đồng; tương đương 10.317.704 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SFI.

<u>Các đơn vị trực thuộc của Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	Kinh doanh vận tải, kho vận

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đại lý vận tải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng SAFI ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

- (1) Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (tên cũ là Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi). Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI với Công ty Freightworld Pte.Ltd và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000232 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi là 600.000 USD. Trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 306.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 09 năm 2014 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam là 15.401.445.000 đồng tương đương 874.300 USD. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 306.000 USD chiếm 35% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd là 568.300 USD chiếm 65% vốn điều lệ. Số vốn điều lệ bổ sung là 274.300 USD được hoàn tất việc góp vốn trong vòng 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 4. Đến thời điểm 31/12/2014, số vốn bổ sung vẫn chưa được góp, theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam, các bên tham gia góp vốn thống nhất tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của các bên vẫn giữ nguyên như Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu cho đến khi bên tham gia góp vốn bổ sung thực hiện việc góp vốn thực tế. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam vẫn được Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con với tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 51%.

- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi là 1 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI sở hữu 100%. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2014 là 100 triệu đồng.
- (3) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 Đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 6 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI cam kết góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2014 là 100 triệu đồng.

Công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp đã thanh lý trong năm và không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	Thành phố Hải Phòng	98,00%	98,00%	Dịch vụ logistics

Các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)

Công ty TNHH KCTC Việt Nam

Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014 và đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Do chưa hoàn tất các thủ tục thanh lý, nên khoản đầu tư vào công ty liên kết này vẫn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Đóng gói bao bì hàng hóa (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất bao bì, chèn lót (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng làm việc;
- Chuyển phát. Chi tiết: Phát chuyển nhanh hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê vỏ container;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép. Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn chuyển doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán bao bì, chèn lót. Mua bán vỏ container;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thực phẩm tươi sống, hàng thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Sản xuất, gia công quần áo (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công máy móc - thiết bị - phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất giày dép. Chi tiết: Sản xuất, gia công giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ) (không hoạt động tại trụ sở);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ cuối năm 2013, theo yêu cầu từ phía các khách hàng, Công ty đã thực hiện phát hành hóa đơn tài chính cho toàn bộ khoản tiền Công ty thu của khách hàng từ dịch vụ đại lý vận tải đường biển và đường không (bao gồm tiền thu cho dịch vụ mà Công ty cung cấp cho khách hàng và các khoản tiền thu cho các khoản chi phí mà Công ty đã đứng ra chi hộ cho khách hàng), thay cho việc trước đây Công ty chỉ phát hành hóa đơn và hạch toán doanh thu cho phần dịch vụ mà Công ty cung cấp. Riêng phần dịch vụ mà Công ty không cung cấp nhưng đứng ra chi hộ cho khách hàng, Công ty không phát hành hóa đơn mà ghi nhận là các khoản thu hộ, chi hộ và theo dõi trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác. Vì vậy, Công ty đã thay đổi việc hạch toán doanh thu, giá vốn cũng như nợ phải thu, phải trả đối với hoạt động này. Theo đó, doanh thu được hạch toán là toàn bộ khoản tiền thu theo hóa đơn Công ty phát hành, giá vốn được hạch toán là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty đã chi; đồng thời phải thu khác, phải trả khác được ghi nhận là phải thu khách hàng và phải trả người bán của Công ty. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn trong năm nay tăng đột biến so với năm trước; đồng thời phải thu khách hàng, phải trả người bán cuối năm tăng so với đầu năm và phải thu khác, phải trả khác cuối năm giảm so với đầu năm.

Bên cạnh đó, trong năm 2014, Công ty cũng thực hiện tách biệt các khoản chi phí liên quan đến bộ phận bán hàng, bao gồm: chi phí tiền lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao phân bổ và các khoản chi phí khác để hạch toán là chi phí bán hàng, thay cho việc trước đây các khoản chi phí này được hạch toán vào giá vốn của dịch vụ cung cấp. Điều này cũng dẫn đến chi phí bán hàng trong năm tăng đột biến so với năm trước, đồng thời tỷ lệ lãi gộp/doanh thu năm nay cũng tăng lên tương ứng.

Ngoài ra, theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m² đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài và không trích khấu hao đối với tài sản này;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.961.520.124	3.362.390.257
Tiền gửi ngân hàng	118.216.098.043	73.055.190.383
Tiền đang chuyển	1.866.078.944	1.517.106.793
Các khoản tương đương tiền	111.049.000.000	74.407.500.000
	234.092.697.111	152.342.187.433

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất là 4%/năm đến 4,3%/năm đối với tiền Việt Nam đồng và 0,1%/năm đến 0,25%/năm đối với tiền gửi ngoại tệ.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm y tế	108.406.200	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	72.820.914	45.416.666
Phải thu cước xuất phòng Air	108.110.927	12.704.359.122
Phải thu cước xuất phòng Sea	101.034.391	4.799.104.313
Phải thu cước phòng Logistic	-	7.398.121.989
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	2.079.938.289	828.022.456
Phải thu cước và các khoản chi hộ khác	73.206.838.473	51.322.149.160
Phải thu khác	249.590.764	14.025.328.059
	75.926.739.958	91.122.501.765

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	5.142.802.164	3.110.371.895
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	541.480.918	660.686.598
	5.684.283.082	3.771.058.493

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	119.710.308.944	1.700.824.420	39.907.165.845	2.050.036.581	163.368.335.790
Mua sắm	399.970.000	256.460.534	11.940.128.724	78.535.400	12.675.094.658
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.274.272.113	-	-	-	5.274.272.113
Phân loại lại	-	-	-	(111.279.968)	(111.279.968)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.099.213.497)	-	(1.099.213.497)
Giảm khác	-	-	(1.154.222.117)	-	(1.154.222.117)
Tại ngày 31/12/2014	125.384.551.057	1.957.284.954	49.593.858.955	2.017.292.013	178.952.986.979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	18.027.776.370	44.021.430	14.600.654.605	1.164.628.116	33.837.080.521
Trích khấu hao	4.975.001.296	266.620.159	4.749.010.195	400.036.151	10.390.667.801
Phân loại lại	-	-	-	(111.279.968)	(111.279.968)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(660.371.405)	-	(660.371.405)
Giảm khác	-	-	(102.474.994)	-	(102.474.994)
Tại ngày 31/12/2014	23.002.777.666	310.641.589	18.586.818.401	1.453.384.299	43.353.621.955
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	101.682.532.574	1.656.802.990	25.306.511.240	885.408.465	129.531.255.269
Tại ngày 31/12/2014	102.381.773.391	1.646.643.365	31.007.040.554	563.907.714	135.599.365.024

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.794.998.070 đồng.
- Trong năm, Công ty TNHH SITC Việt Nam (công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp) đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam (công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp) cho đối tác khác, vì vậy đến thời điểm 31/12/2014 Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam không còn là công ty con của Công ty. Do đó, giảm khác trong năm là giảm giá trị tài sản của Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam đã hợp cộng trong số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	9.882.524.453	228.500.000	10.111.024.453
Mua sắm	-	603.345.000	603.345.000
Phân loại lại	-	111.279.968	111.279.968
Giảm khác	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	9.882.524.453	883.124.968	10.765.649.421
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	597.881.142	98.055.556	695.936.698
Trích khấu hao	132.862.476	207.559.440	340.421.916
Phân loại lại	-	111.279.968	111.279.968
Giảm khác	-	(13.333.336)	(13.333.336)
Tại ngày 31/12/2014	730.743.618	403.561.628	1.134.305.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	9.284.643.311	130.444.444	9.415.087.755
Tại ngày 31/12/2014	9.151.780.835	479.563.340	9.631.344.175

Trong năm, Công ty TNHH SITC Việt Nam (công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp) đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam (công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp) cho đối tác khác, vì vậy đến thời điểm 31/12/2014 Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam không còn là công ty con của Công ty. Do đó, giảm khác trong năm là giảm giá trị tài sản của Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam đã hợp cộng trong số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.460.000.000	-
	3.460.000.000	-

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.272.919.276	87.038.666.254
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	4.350.780.001	80.577.365.737
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	6.922.139.275	6.461.300.517
Đầu tư dài hạn khác	1.605.562.000	1.605.562.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	5.000.000	5.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.562.000	100.562.000
	12.878.481.276	88.644.228.254

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%.

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu		1.500.000.000		1.500.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Đầu tư trái phiếu		5.000.000		5.000.000
Đầu tư dài hạn khác		100.562.000		100.562.000
		1.605.562.000		1.605.562.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.633.164.938	2.799.680.120
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	196.228.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.515.006	221.473.932
	1.659.679.944	3.217.382.324

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	806.708.008	1.020.208.113
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.261.937.471	3.844.717.854
Thuế Thu nhập cá nhân	1.305.354.221	1.005.634.215
Các loại thuế khác	11.020.933.802	7.638.453.557
	14.394.933.502	13.509.013.739

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	900.000.000
Chi phí phải trả khác	288.589.385	1.352.320.717
	288.589.385	2.252.320.717

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	550.026.740	324.928.042
Bảo hiểm xã hội	61.965.029	110.692.493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.916.012.841	23.230.939.641
Phải trả cổ tức cho cổ đông	226.338.530	119.460.680
Phải trả cước xuất phòng Air	-	739.332.994
Phải trả cước xuất phòng Sea	-	27.436.153
Phải trả cước nhập các hãng đại lý	22.762.316.672	18.049.025.254
Phải trả của Chi nhánh Đà Nẵng	-	5.483.192.899
Phải trả của Chi nhánh Hải Phòng	-	1.632.383.428
Phải trả cước và các khoản thu hộ khác	152.506.376.074	126.108.949.842
Phải trả, phải nộp khác	2.136.380.650	8.757.838.174
	216.159.416.536	184.584.179.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	87.044.800.000	33.636.120.654	9.369.763.914	99.642.185.786	229.692.870.354
Lãi trong năm	-	-	-	30.062.671.619	30.062.671.619
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.225.834.408)	(13.225.834.408)
Tại ngày 31/12/2013	87.044.800.000	33.636.120.654	9.369.763.914	116.479.022.997	246.529.707.565
Tăng vốn ⁽¹⁾	16.132.240.000	8.180.000.000	-	-	24.312.240.000
Lãi trong năm	-	-	-	47.753.537.329	47.753.537.329
Phân phối lợi nhuận năm trước ⁽²⁾	-	-	3.529.733.092	(16.820.241.024)	(13.290.507.932)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽³⁾	-	-	-	(51.588.520.000)	(51.588.520.000)
Giảm do thanh lý Công ty con ⁽⁴⁾	-	-	-	(567.579.804)	(567.579.804)
Tại ngày 31/12/2014	103.177.040.000	41.816.120.654	12.899.497.006	95.256.219.498	253.148.877.158

(1) Tăng vốn trong kỳ từ các đợt phát hành cổ phiếu của Công ty, bao gồm:

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động: số lượng cổ phiếu phát hành là 435.224 cổ phiếu (tương đương 5% vốn điều lệ hiện tại); giá phát hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá: 4.352.240.000 đồng. Thời điểm hoàn thành việc phát hành cổ phiếu là 19/06/2014.

Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư: số lượng cổ phiếu phát hành là 1.178.000 cổ phiếu; giá phát hành: 16.978 đồng/1 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá: 11.780.000.000 đồng. Thời điểm hoàn thành việc phát hành cổ phiếu là 15/07/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2014 ngày 26 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty mẹ như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	28.926.039.365
Trích Quỹ dự phòng tài chính	12,20%	3.529.733.092
Chi trả cổ tức (bằng ...% vốn điều lệ)	45,14%	13.056.720.000
Lợi nhuận chưa phân phối	42,66%	12.339.586.273

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 04/09/2014 và số 09/NQ-HĐQT ngày 05/11/2014, Công ty thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2014 với tổng tỷ lệ là 50% vốn điều lệ.

(4) Trong năm, Công ty TNHH SITC Việt Nam (công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp) đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam (công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp) cho đối tác khác, vì vậy đến thời điểm 31/12/2014 Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam không còn là công ty con của Công ty. Do đó, giảm khác trong năm là giảm giá trị lợi nhuận của Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam đã hợp cộng trong số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>31/12/2014</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>01/01/2014</u> VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	0,0001%	140.000	8,94%	7.780.340.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	16,300%	16.817.490.000	13,10%	11.399.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	83,700%	86.359.410.000	77,96%	67.864.470.000
	<u>100%</u>	<u>103.177.040.000</u>	<u>100%</u>	<u>87.044.800.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.177.040.000	87.044.800.000
- Vốn góp đầu năm	87.044.800.000	87.044.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	16.132.240.000	-
- Vốn góp cuối năm	103.177.040.000	87.044.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64.645.240.000	13.056.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.056.720.000	13.056.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	51.588.520.000	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.317.704	8.704.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.317.704	8.704.480
- Cổ phiếu phổ thông	10.317.704	8.704.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.317.704	8.704.480
- Cổ phiếu phổ thông	10.317.704	8.704.480
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	12.899.497.006	9.369.763.914
	<u>12.899.497.006</u>	<u>9.369.763.914</u>

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	603.667.100.420	458.496.635.753
	<u>603.667.100.420</u>	<u>458.496.635.753</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	406.695.236.611	326.347.423.455
	<u>406.695.236.611</u>	<u>326.347.423.455</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.164.275.533	5.260.748.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.972.832	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.790.909.222	6.901.867.309
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.227.931.910	951.897.007
	<u>11.084.089.497</u>	<u>13.114.512.545</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	922.818.663	1.894.517.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.931.180.559	2.448.664.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	25.719.903
	<u>2.853.999.222</u>	<u>4.368.901.596</u>

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	9.071.289.613	12.319.662.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.071.289.613	12.319.662.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.844.717.854	3.089.218.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.499.070.014)	(11.564.162.992)
Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm của công ty con đã thanh lý trong năm	(154.999.982)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.261.937.471	3.844.717.854

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	47.753.537.329	30.062.671.619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.753.537.329	30.062.671.619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.459.870	8.704.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.048	3.454

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.388.378.634	4.248.330.941
Chi phí nhân công	106.657.477.705	96.857.507.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.731.089.717	7.751.934.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.835.017.717	301.021.802.850
Chi phí khác bằng tiền	66.885.636.834	22.313.199.586
	569.497.600.607	432.192.774.665

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.092.697.111	-	152.342.187.433	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.942.198.939	-	125.287.430.208	-
Đầu tư dài hạn	1.605.562.000	-	1.605.562.000	-
	367.640.458.050	-	279.235.179.641	-
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-		20.949.426.472	
Phải trả người bán, phải trả khác	234.648.403.871		197.777.244.666	
Chi phí phải trả	288.589.385		2.252.320.717	
	234.936.993.256		220.978.991.855	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.092.697.111	-	-	234.092.697.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.942.198.939	-	-	131.942.198.939
Đầu tư dài hạn	-	1.605.562.000	-	1.605.562.000
	<u>366.034.896.050</u>	<u>1.605.562.000</u>	<u>-</u>	<u>367.640.458.050</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.342.187.433	-	-	152.342.187.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.287.430.208	-	-	125.287.430.208
Đầu tư dài hạn	-	1.605.562.000	-	1.605.562.000
	<u>277.629.617.641</u>	<u>1.605.562.000</u>	<u>-</u>	<u>279.235.179.641</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	234.648.403.871	-	-	234.648.403.871
Chi phí phải trả	288.589.385	-	-	288.589.385
	<u>234.936.993.256</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>234.936.993.256</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	949.426.472	20.000.000.000	-	20.949.426.472
Phải trả người bán, phải trả khác	197.777.244.666	-	-	197.777.244.666
Chi phí phải trả	2.252.320.717	-	-	2.252.320.717
	<u>200.978.991.855</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>220.978.991.855</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-2015 ngày 30/01/2015, Hội đồng quản trị thống nhất và đồng ý thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ bất động sản là "Tòa nhà Văn phòng SAFI" tại số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh cho công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ là Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thiệu,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hàng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.430.963.923	331.612.680.039	66.623.456.458	603.667.100.420	603.667.100.420
Chi phí bộ phận trực tiếp	108.536.985.703	289.313.639.793	8.844.611.115	406.695.236.611	406.695.236.611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.893.978.220	42.299.040.246	57.778.845.343	196.971.863.809	196.971.863.809
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.400.128.724	-	256.460.534	22.012.711.771	22.012.711.771
Tài sản bộ phận trực tiếp	68.660.291.671	34.456.815.051	41.099.237.226	144.216.343.948	144.216.343.948
Tài sản không phân bổ	-	-	-	395.167.397.906	395.167.397.906
Tổng tài sản	68.660.291.671	34.456.815.051	41.099.237.226	539.383.741.854	539.383.741.854
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	89.760.757.653	45.766.037.340	118.883.134.621	254.409.929.614	254.409.929.614
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13.995.106.305	13.995.106.305
Tổng nợ phải trả	89.760.757.653	45.766.037.340	118.883.134.621	268.405.035.919	268.405.035.919

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	290.980	-
Mua hàng			
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	124.891.745	-
Cổ tức được nhận			
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)	Công ty liên kết	99.177.300.575	13.156.035.090

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả			
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	2.337.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.019.668.000	2.255.314.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã bao gồm số liệu của Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam là công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH SITC Việt Nam. Tuy nhiên trong năm, Công ty TNHH SITC Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam cho đối tác khác, vì vậy đến thời điểm 31/12/2014 Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam không còn là công ty con của Công ty và không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014, vì vậy không thể so sánh số liệu năm nay với số liệu tương ứng của kỳ so sánh.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng




Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2015